

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VIỆT**  
**B á o c á o t à i c h í n h**  
**đã được kiểm toán**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2011

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	<b>2 - 3</b>
Báo cáo Kiểm toán	<b>4</b>
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hải Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Hải Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 3500387294 (số cũ: **4903000001** đăng ký ngày 24 tháng 4 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 26 tháng 5 năm 2008); đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 4 năm 2000; đăng ký thay đổi lần thứ 3: ngày 19 tháng 7 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

- Tên giao dịch của công ty: HAI VIET CORPORATION.
- Tên viết tắt của công ty: HAVICO.
- Trụ sở chính: số 167/10 đường 30 tháng 4, P Thắng Nhất, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064 3848255, 064 3838676; Fax: 064 3848353;
- Website: www.havicovn.com; E-Mail: havicokt@havicovn.com
- Ngành, nghề kinh doanh: Chế biến và kinh doanh thủy hải sản; Bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.
- Vốn điều lệ: **62.637.200.000** đồng Việt Nam (VND).

Sở hữu cổ phần của các cổ đông theo đăng ký kinh doanh đến ngày 31/12/2011, *bao gồm*:

<b>Cổ đông sáng lập</b>	<b>Số cổ phần CP</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Vốn cổ đông VND</b>
Công ty CP Ngoại thương &PTĐT TP Hồ Chí Minh	1.656.430	26,44	16.564.300.000
Công ty TNHH Côn đảo	879.990	14,05	8.799.900.000
Kanetoku Corporation, Nhật bản	983.670	15,70	9.836.700.000
Công ty CP TM&DV Kỹ thuật Hưng Trí	3.000	0,05	30.000.000
Các cổ đông khác	2.740.630	43,75	27.406.300.000
<b>Cộng</b>	<b>6.263.720</b>	<b>100</b>	<b>62.637.200.000</b>

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Trần Hữu Chinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Văn Dũng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phan Thanh Chiến	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Ishikura	Ủy viên Hội đồng Quản trị

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Phan Thanh Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

## **BAN KIỂM SOÁT**

Bà Văng Ngọc Phương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phan Phụng Lộc	Kiểm soát viên
Ông Võ Hùng Phong	Kiểm soát viên

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

---

**Phan Thanh Chiến**  
Tổng Giám đốc  
*Vũng Tàu, ngày 12 tháng 3 năm 2012*

Số: /12/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Hải Việt  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

***Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hải Việt***

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên được lập ngày 15 tháng 01 năm 2012 của Công ty cổ phần Hải Việt từ trang 5 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên:***

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên phương diện trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Hải Việt tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

---

**Lê Hồng Tư**

**Giám đốc**

Chứng chỉ KTV số: 0655/KTV

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VĨNG TÀU

Vũng Tàu, ngày tháng 03 năm 2012

---

**Lê Thị Hồng Anh**

**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ KTV số: 0889/KTV

Mẫu số: B 01-DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>548.227.171.663</b>	<b>335.959.447.673</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>97.469.912.742</b>	<b>88.643.043.445</b>
111	1. Tiền		47.469.912.742	88.643.043.445
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>101.565.655.899</b>	<b>73.922.858.641</b>
131	1. Phải thu khách hàng		95.745.712.140	66.656.779.733
132	2. Trả trước cho người bán		3.158.218.903	3.541.742.732
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
138	5. Các khoản phải thu khác	V.2	2.761.691.860	3.724.336.176
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(99.967.004)	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.3	<b>335.953.113.657</b>	<b>168.607.411.434</b>
141	1. Hàng tồn kho		335.953.113.657	168.607.411.434
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.238.489.365</b>	<b>4.786.134.153</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		828.539.929	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.116.599.332	3.832.804.841
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	71.930.263	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	1.221.419.841	953.329.312

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>78.938.985.559</b>	<b>47.626.258.584</b>
<b>210</b>	<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>67.249.529.974</b>	<b>34.600.258.584</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	63.080.659.970	30.431.388.580
222	- Nguyên giá		214.018.299.974	169.207.519.177
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(150.937.640.004)	(138.776.130.597)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	4.168.870.004	4.168.870.004
228	- Nguyên giá		4.519.346.000	4.519.346.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(350.475.996)	(350.475.996)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.8	<b>7.101.000.000</b>	<b>13.026.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		7.101.000.000	13.006.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	20.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)		-	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.588.455.585</b>	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	4.588.455.585	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>627.166.157.222</b>	<b>383.585.706.257</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>520.419.154.890</b>	<b>271.648.409.423</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>483.922.235.388</b>	<b>266.737.830.181</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10	377.714.127.172	194.923.935.929
312	2. Phải trả người bán		85.965.040.524	56.781.976.542
313	3. Người mua trả tiền trước		2.003.727.735	344.883.676
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	1.387.763.153	1.766.435.633
315	5. Phải trả người lao động		10.827.660.750	4.990.626.584
316	6. Chi phí phải trả	V.12	84.073.906	40.000.000
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.13	4.444.024.937	4.518.328.061
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.495.817.211	3.371.643.756
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>36.496.919.502</b>	<b>4.910.579.242</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.14	35.959.393.300	4.566.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		537.526.202	344.579.242
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
<b>400</b>	<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>		<b>106.747.002.332</b>	<b>111.937.296.834</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.15	<b>106.747.002.332</b>	<b>111.937.296.834</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		62.637.200.000	62.637.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.402.200.000	28.402.200.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(5.983.000.000)	(5.983.000.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(498.117.898)	2.362.129.870
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.814.234.489	4.146.009.400
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.524.318.676	2.646.305.471
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		12.850.167.065	17.726.452.093
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mã Số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
430	<b>II. Nguồn kinh phí</b>		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>627.166.157.222</b>	<b>383.585.706.257</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		\$ 2.093.922,51	\$ 1.577.504,05
+ JPY		¥ 71.967,00	¥ 71.967,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

**Nguyễn Đại Tuấn**  
Người lập biểu  
Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2012

**Lại Hợp Giang**  
Kế toán trưởng

**Phan Thanh Chiến**  
Tổng Giám đốc

**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mẫu số: B 02-DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã Số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Năm nay	Năm trước
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.1	<b>1.056.882.118.189</b>	<b>814.326.989.670</b>
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	-	70.615.776
10	<b>3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	VI.3	<b>1.056.882.118.189</b>	<b>814.256.373.894</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.4	999.580.025.424	782.974.136.946
20	<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>57.302.092.765</b>	<b>31.282.236.948</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	47.214.569.335	33.356.290.778
22	7. Chi phí tài chính	VI.6	44.361.310.612	14.712.755.181
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.201.230.652	7.242.422.816
24	8. Chi phí bán hàng		25.773.254.880	18.267.576.139
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14.131.673.559	10.367.506.033
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>20.250.423.049</b>	<b>21.290.690.373</b>
31	11. Thu nhập khác		93.604.351	345.878.142
32	12. Chi phí khác		26.861	-
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>	VI.7	<b>93.577.490</b>	<b>345.878.142</b>
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>20.344.000.539</b>	<b>21.636.568.515</b>
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.8	3.637.227.676	4.076.304.420
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>16.706.772.863</b>	<b>17.560.264.095</b>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	2.806	2.949

**Nguyễn Đại Tuấn**  
Người lập biểu  
Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2012

**Lại Hợp Giang**  
Kế toán trưởng

**Phan Thanh Chiến**  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã Số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác		1.131.126.089.442	897.932.748.728
02	2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ		(1.260.689.487.526)	(790.945.981.098)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(60.936.156.264)	(55.224.690.334)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(14.244.679.532)	(7.242.422.816)
05	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(3.499.546.201)	(6.006.757.513)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		110.586.416.016	58.666.561.463
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.524.744.076)	(98.521.599.736)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(138.182.108.141)</b>	<b>(1.342.141.306)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác		(45.545.375.797)	(1.524.252.247)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác		100.000.000	339.264.069
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		-	(790.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác		20.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.655.312.453	5.130.013.934
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(31.770.063.344)</b>	<b>3.155.025.756</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.137.034.703.595	659.968.816.150
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(941.019.332.709)	(652.879.536.554)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.738.212.206)	(4.956.250.990)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>179.277.158.680</b>	<b>2.133.028.606</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>9.324.987.195</b>	<b>3.945.913.056</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>88.643.043.445</b>	<b>85.595.446.264</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT		(498.117.898)	(898.315.875)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	V.1	<b>97.469.912.742</b>	<b>88.643.043.445</b>

**Nguyễn Đại Tuấn**  
Người lập biểu  
Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2012

**Lại Hợp Giang**  
Kế toán trưởng

**Phan Thanh Chiến**  
Tổng Giám đốc

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Năm 2011**

#### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Hải Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 3500387294 (số cũ: **4903000001** đăng ký ngày 24 tháng 4 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 26 tháng 5 năm 2008); đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 4 năm 2000; đăng ký thay đổi lần thứ 3: ngày 19 tháng 7 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

- Tên giao dịch của công ty: Hai Viet Corporation.
- Tên viết tắt của công ty: HAVICO.
- Trụ sở chính: số 167/10 đường 30 tháng 4, P Thắng Nhất, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064 3848255, 064 3838676; Fax: 064 3848353;
- Website: www.havicovn.com; E-Mail: havicokt@havicovn.com
- Vốn điều lệ: **62.637.200.000** đồng Việt Nam (VND)

2. **Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:** Chế biến và kinh doanh thủy hải sản; Bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

#### **II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.
4. **Áp dụng hướng dẫn kế toán mới:** Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	:	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	:	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	:	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	:	03 - 05 năm

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- |  |                |
|--|----------------|
| - Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm:      | 14.201.230.652 |
| + Chi phí lãi vay vốn hóa vào công trình, dự án: |                |
| + Chi phí lãi vay xác định vào KQKD:             | 14.201.230.652 |

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 25%.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư: 04/GCN.UB ngày 14/2/2003: Thuế suất thuế TNDN 20%; thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi là 10 năm kể từ năm 2003; thời gian miễn thuế 01 năm kể từ tháng 8/2003 đến tháng 7/2004; Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp: 04 năm, kể từ tháng 8/2004 đến tháng 7/2008;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư: 28/GCN.UB ngày 17/7/2002: thuế suất thuế TNDN 15%; thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi là 12 năm kể từ năm 2005; thời gian miễn thuế 01 năm kể từ năm 2005; Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp: 04 năm, kể từ năm 2006 đến năm 2009;
- Năm 2011, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Nghị quyết số 08/2011/QH13-06/08/2011 của Quốc Hội Việt Nam.

**13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

**14. Công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**V- THÔNG TIN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	432.383.123	1.315.657.986
- Tiền gửi ngân hàng	47.037.529.619	87.327.385.459
+ Đồng Việt Nam	3.405.482.513	57.444.859.960
+ Ngoại tệ (USD)	43.612.218.038	29.865.306.675
+ Ngoại tệ (JPY)	19.829.068	17.218.824
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Quốc tế TP HCM (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	20.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Nam Việt CN BRVT (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	30.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>97.469.912.742</u></b>	<b><u>88.643.043.445</u></b>

Trong tiền và tương đương tiền tại ngày 31/12/2011 có các đồng tiền khác đồng Việt Nam: USD 2.093.922,51 (ngày 31/12/2010: USD 1.577.504,05); JPY 71.967,00 (ngày 31/12/2010: JPY 71.967,00)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	2.761.691.860	3.724.336.176
<b>Cộng</b>	<b><u>2.761.691.860</u></b>	<b><u>3.724.336.176</u></b>

3. Hàng tồn kho	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	182.015.548.421	32.992.237.922
- Công cụ, dụng cụ	277.208.303	155.737.818
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm (*)	153.553.169.367	135.336.971.447
- Hàng hóa	107.187.566	122.464.247
- Hàng gửi đi bán		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>335.953.113.657</u></b>	<b><u>168.607.411.434</u></b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b><u>335.953.113.657</u></b>	<b><u>168.607.411.434</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

(\*) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả:

**Ngân hàng TMCP Quốc Tế CN TPHCM**

- Hợp đồng 0003/HĐTD2-VIB625/11 ngày 11/01/2011, thế chấp bằng hàng hóa tồn kho luân chuyển.

**Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, CN TP Hồ Chí Minh**

Hợp đồng thế chấp động sản ngày 23/05/2011 - Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam :

+ Toàn bộ hàng tồn với các khoản phải thu với giá trị sổ sách còn lại tương đương với tổng số dư các khoản nợ chưa trả của Tiện ích do ANZ cung cấp và lợi ích liên quan đến các động sản đó.

+ Toàn bộ hàng tồn với các khoản phải thu nào sẽ được mua, hình thành bằng việc sử dụng Tiện ích hoặc trở nên tồn tại vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký Hợp đồng thế chấp cùng với các quyền và lợi ích liên quan đến các động sản có được trong tương lai đó.

**Ngân hàng Hồng Kông & Thượng hải CN TP.Hồ Chí Minh (HSBC)**

- Gia hạn thư số VNM 102181 ngày 12/01/2011 và Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM VNM 118880 ngày 15/06/2011.

**4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	71.930.263	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b>71.930.263</b>	

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	838.695.150	699.619.631
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	382.724.691	253.709.681
<b>Cộng</b>	<b>1.221.419.841</b>	<b>953.329.312</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>59.005.591.806</b>	<b>100.452.132.999</b>	<b>5.623.278.801</b>	<b>3.806.159.334</b>	<b>320.356.237</b>	<b>169.207.519.177</b>
- Mua trong năm	21.912.272.727	23.570.080.070		63.023.000		<b>45.545.375.797</b>
- Đầu tư XD hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			(734.595.000)			<b>(734.595.000)</b>
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>80.917.864.533</b>	<b>124.022.213.069</b>	<b>4.888.683.801</b>	<b>3.869.182.334</b>	<b>320.356.237</b>	<b>214.018.299.974</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>44.210.191.701</b>	<b>86.179.600.346</b>	<b>4.441.291.957</b>	<b>3.762.812.854</b>	<b>182.233.739</b>	<b>138.776.130.597</b>
- Khấu hao trong năm	6.570.514.126	5.865.834.144	363.512.244	47.494.781	48.749.112	<b>12.896.104.407</b>
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			(734.595.000)			<b>(734.595.000)</b>
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>50.780.705.827</b>	<b>92.045.434.490</b>	<b>4.070.209.201</b>	<b>3.810.307.635</b>	<b>230.982.851</b>	<b>150.937.640.004</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	14.795.400.105	14.272.532.653	1.181.986.844	43.346.480	138.122.498	30.431.388.580
- Tại ngày cuối năm	30.137.158.706	31.976.778.579	818.474.600	58.874.699	89.373.386	63.080.659.970

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 63.080.659.970 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.894.915.620 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.392.720.000</b>	<b>126.626.000</b>	<b>4.519.346.000</b>
- Mua trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.392.720.000</b>	<b>126.626.000</b>	<b>4.519.346.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>223.849.996</b>	<b>126.626.000</b>	<b>350.475.996</b>
- Khấu hao trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>223.849.996</b>	<b>126.626.000</b>	<b>350.475.996</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	4.168.870.004		4.168.870.004
- Tại ngày cuối năm	4.168.870.004		4.168.870.004
- Quyền sử dụng đất VP tại phường Thảo Điền, Q2, TP Hồ Chí Minh thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế, CN TP Hồ Chí Minh, giá trị thế chấp: 15.466.000.000 VND, theo hợp đồng số: 0003.1/2010/HĐTC-VIBSG ngày 18/03/2011.			

**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Giá trị</b>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>7.101.000.000</b>		<b>13.006.000.000</b>
Liên doanh HAVICO- AVI	50	7.101.000.000	50	7.101.000.000
Công ty CP kho lạnh Phú Mỹ				5.905.000.000
<b>Đầu tư khác</b>				<b>20.000.000</b>
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				20.000.000
<b>Cộng</b>		<b>7.101.000.000</b>		<b>13.026.000.000</b>

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Lợi thế thương mại		
- Chi phí thuê đất tại KCN-PM1 (Kho lạnh Phú Mỹ)	4.588.455.585	
<b>Cộng (*)</b>	<b>4.588.455.585</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
<b>Số đầu năm</b>		
- Số tăng trong năm	4.604.062.577	
- Chuyển từ tài sản không đủ điều kiện		
- Giảm trong năm	15.606.992	
- Giảm khác		
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.588.455.585</b>	

10. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	377.714.127.172	194.923.935.929
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN CN. HCM <sup>(a)</sup>	96.930.662.971	84.316.752.838
Ngân hàng HSBC-The Hong kong& Shanghai <sup>(b)</sup>	135.633.262.270	35.994.402.600
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, CN BR-VT <sup>(c)</sup>	40.000.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV ANZ - TP Hồ Chí Minh <sup>(d)</sup>	105.150.201.931	74.612.780.491
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b>377.714.127.172</b>	<b>194.923.935.929</b>

(a) Thời hạn vay 6 tháng; Lãi suất biến động theo từng lần nhận nợ và điều chỉnh 3 tháng 1 lần; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu chế biến thủy hải sản; Số dư ngoại tệ tại ngày 31/12/2011: 4.607.846,69 USD.

(b) Thời hạn vay 3 tháng trên 1 lần nhận nợ; Lãi suất biến động theo từng lần nhận nợ; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu; Số dư ngoại tệ tại ngày 31/12/2011: 6.447.673,62 USD.

(c) Hợp đồng tín dụng: 02/2011/HĐXKHM/2011-NHPT-BTA ngày 22/02/2011, hạn mức 70.000.000.000 đồng; thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất 15%/năm; mục đích vay: Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu trong kỳ từ tháng 1/2011 đến tháng 12/2011. Lãi suất 15%; Số dư tại ngày 31/12/2011: 40.000.000.000 đồng.

(d) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 23/5/2011 cho năm 2011; Hạn mức vay: 5.000.000 USD. Lãi suất cơ bản 2%/năm.

Các khế ước nhận nợ: Thời hạn vay 3 tháng trên 1 lần nhận nợ; Lãi suất biến động theo từng lần nhận nợ; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu; Số dư ngoại tệ tại ngày 31/12/2011: 4.998.440,86 USD.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế xuất, nhập khẩu	67.507.086	674.915
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.320.256.067	1.670.857.514
- Thuế thu nhập cá nhân		94.903.204
<b>Cộng</b>	<b>1.387.763.153</b>	<b>1.766.435.633</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

12. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí nước, điện thoại	84.073.906	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>84.073.906</b>	<b>40.000.000</b>

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	186.676.239	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		81.744.752
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.257.348.698	4.436.583.309
Asia View Investment Ltd.	3.837.864.937	4.040.275.230
Công ty TNHH Chấn Hưng	130.444.776	130.444.776
Huỳnh Kim Hữu	102.104.052	108.897.637
Trần Quang Tuyền	80.619.834	90.188.950
Marubeni Corporation, Tokyo, Japan	16.782.733	16.782.733
Starfood Trading	63.015.000	
Khác	26.517.366	49.993.983
<b>Cộng</b>	<b>4.444.024.937</b>	<b>4.518.328.061</b>

14. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
<b>Vay dài hạn</b>	<b>35.959.393.300</b>	<b>4.566.000.000</b>
- Vay ngân hàng	35.959.393.300	4.566.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Việt, CN Vũng Tàu <sup>(a)</sup>	34.429.621.200	
Ngân hàng Phát triển, CN Bà Rịa Vũng Tàu <sup>(b)</sup>	1.529.772.100	4.566.000.000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
<b>Nợ dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>35.959.393.300</b>	<b>4.566.000.000</b>

(a) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 098/11/HĐTĐ/111-11 ngày 20/5/2011: Tổng số tiền vay theo hợp đồng: 35.500.000.000 đồng, tương đương 1.700.000 USD; Thời hạn 120 tháng; Lãi suất biến động biến động theo thời điểm. Mục đích vay: Đầu tư mua lại toàn bộ Kho lạnh dự trữ hàng hóa tại KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Công ty CP kho lạnh Phú Mỹ).  
Khế ước ngày 20/5/2011: 1.636.700 USD; Số dư ngoại tệ tại ngày 31/12/2011: 1.636.700 USD.

(b) Hợp đồng vay số 46; Mục đích vay: Đầu tư XD mở rộng nhà máy ở KCN Đông Xuyên, nhà máy đã đi vào hoạt động từ năm 2008.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

<b>Khoản mục</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>LN sau thuế chưa phân phối</b>
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>62.637.200.000</b>	<b>28.402.200.000</b>	<b>(5.983.000.000)</b>	<b>1.547.367.305</b>	<b>1.947.697.940</b>	<b>1.489.299.439</b>	<b>17.205.531.497</b>
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							17.560.264.095
- Tăng khác							
- Trích lập các quỹ					2.198.311.460	1.157.006.032	(6.287.655.574)
- Chia cổ tức							(10.678.670.040)
- Giảm khác				814.762.565			(73.017.885)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>62.637.200.000</b>	<b>28.402.200.000</b>	<b>(5.983.000.000)</b>	<b>2.362.129.870</b>	<b>4.146.009.400</b>	<b>2.646.305.471</b>	<b>17.726.452.093</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>62.637.200.000</b>	<b>28.402.200.000</b>	<b>(5.983.000.000)</b>	<b>2.362.129.870</b>	<b>4.146.009.400</b>	<b>2.646.305.471</b>	<b>17.726.452.093</b>
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							16.706.772.863
- Tăng khác							
- Trích lập các quỹ					1.668.225.089	878.013.205	(4.214.463.383)
- Chia cổ tức 2009							(74.589.432)
- Chia cổ tức 2010							(12.898.277.576)
- Chia cổ tức 2011							(4.395.727.500)
- Giảm khác				(2.860.247.768)			
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>62.637.200.000</b>	<b>28.402.200.000</b>	<b>(5.983.000.000)</b>	<b>(498.117.898)</b>	<b>5.814.234.489</b>	<b>3.524.318.676</b>	<b>12.850.167.065</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	SL	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Ngoại thương &PTĐT (Fideco)	1.656.430	16.564.300.000		16.564.300.000
Công ty TNHH Côn đảo	879.990	8.799.900.000	6.299.900.000	8.799.900.000
Kanetoku Corporation, Nhật bản	983.670	9.836.700.000	9.836.700.000	9.836.700.000
Công ty CP TM&DV Kỹ thuật Hưng Trí	3.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Công đoàn Công ty CP Hải Việt			45.400.000	
Các cổ đông khác	2.740.630	27.406.300.000	46.425.200.000	27.406.300.000
<b>Cộng</b>	<b>6.263.720</b>	<b>62.637.200.000</b>	<b>62.637.200.000</b>	<b>62.637.200.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	62.637.200.000	62.637.200.000
+ Vốn góp đầu năm	62.637.200.000	62.637.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	62.637.200.000	62.637.200.000

**d) Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.263.720	6.263.720
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.263.720	6.263.720
+ Cổ phiếu phổ thông	6.263.720	6.263.720
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	310.000	310.000
+ Cổ phiếu phổ thông	310.000	310.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.953.720	5.953.720
+ Cổ phiếu phổ thông	5.953.720	5.953.720

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu bán hàng	1.051.131.858.324	811.199.072.398
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.750.259.865	3.127.917.272
<b>Cộng</b>	<b>1.056.882.118.189</b>	<b>814.326.989.670</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		70.615.776
<b>Cộng</b>		<b>70.615.776</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu thuần bán hàng	1.051.131.858.324	811.128.456.622
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.750.259.865	3.127.917.272
<b>Cộng</b>	<b>1.056.882.118.189</b>	<b>814.256.373.894</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	999.580.025.424	782.974.136.946
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
<b>Cộng</b>	<b>999.580.025.424</b>	<b>782.974.136.946</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.143.421.208	3.837.972.191
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	8.600.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.964.191.904	1.509.765.855
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.098.356.223	28.008.552.732
<b>Cộng</b>	<b>47.214.569.335</b>	<b>33.356.290.778</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	14.201.230.652	7.242.422.816
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.160.079.960	7.470.332.365
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>44.361.310.612</b>	<b>14.712.755.181</b>

<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	20.344.000.539	21.636.568.515
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>20.344.000.539</b>	<b>21.636.568.515</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	5.086.000.135	5.409.142.129
Chi phí thuế TNDN do ưu đãi đầu tư	420.470.273	4.726.151.952
CL giữa thuế suất phổ thông về thuế ưu đãi	4.665.529.862	682.990.177
Chi phí thuế TNDN miễn, giảm theo từng dự án	306.067.766	479.032.424
Chi phí thuế TNDN giảm do xuất khẩu		170.815.108
Chi phí thuế TNDN không được ưu đãi giảm 30%	1.952.014.030	
Chi phí thuế TNDN còn lại	2.407.448.066	
Chi phí thuế TNDN giảm 30% theo NQ 08/QH13	722.234.420	
Chi phí thuế TNDN được miễn, giảm	<b>1.448.772.459</b>	<b>1.332.837.709</b>
<b>Chi phí thuế năm hiện hành</b>	<b>3.637.227.676</b>	<b>4.076.304.420</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.706.772.863	17.560.264.095
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	16.706.772.863	17.560.264.095
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.953.720	5.953.720
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.806</b>	<b>2.949</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	969.434.548.975	682.035.131.150
- Chi phí nhân công	72.882.235.239	58.638.997.356
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.896.104.407	23.688.060.592
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.430.198.210	14.790.102.810
- Chi phí khác bằng tiền	14.719.851.283	4.250.830.621
<b>Cộng</b>	<b>1.115.362.938.114</b>	<b>783.403.122.529</b>

**VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương tiền	97.469.912.742	88.643.043.445	97.469.912.742	88.643.043.445
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.407.436.996	70.381.115.909	98.407.436.996	70.381.115.909
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<b>Cộng</b>	<b>195.877.349.738</b>	<b>159.024.159.354</b>	<b>195.877.349.738</b>	<b>159.024.159.354</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	413.673.520.472	199.489.935.929	413.673.520.472	199.489.935.929
Chi phí phải trả	84.073.906	40.000.000	84.073.906	40.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	90.409.065.461	61.300.304.603	90.409.065.461	61.300.304.603
<b>Cộng</b>	<b>504.166.659.839</b>	<b>260.830.240.532</b>	<b>504.166.659.839</b>	<b>260.830.240.532</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**2. Tài sản đảm bảo**

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại các Ngân hàng:  
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN CN, TP Hồ Chí Minh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Ngân hàng HSBC-The Hong kong& Shanghai  
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, CN Bà Rịa-Vũng Tàu  
Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN TP Hồ Chí Minh  
Ngân hàng TMCP Nam Việt, CN Vũng Tàu

Thuyết minh tại V.3; V.6; V.7; V.10; V.14.

### 3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	377.714.127.172	35.959.393.300	413.673.520.472
Phải trả người bán	85.965.040.524		85.965.040.524
Chi phí phải trả	84.073.906		84.073.906
Phải trả khác	4.444.024.937		4.444.024.937
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	194.923.935.929	4.566.000.000	199.489.935.929
Phải trả người bán	56.781.976.542		56.781.976.542
Chi phí phải trả	40.000.000		
Phải trả khác	4.518.328.061		4.518.328.061

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **5. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng ngoại tệ.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

### **6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

### **7. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	12,59	12,42
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	87,41	87,58
Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,98	70,82
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17,02	29,18

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,21	1,41
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,13	1,26
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,20	0,33
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	1,84	2,55
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	1,51	2,07
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,24	5,64
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,66	4,58
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	15,65	15,69

**Nguyễn Đại Tuấn**

Người lập biểu

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2012

**Lại Hợp Giang**

Kế toán trưởng

**Phan Thanh Chiến**

Tổng Giám đốc